



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5- 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nước khoáng Khánh Hòa) theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200283916 ngày 18/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 06 năm 2006.

**Vốn điều lệ:** 21.600.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước là 51% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch chính thức là 12/04/2010 với giá trị đăng ký giao dịch là 21.600.000.000 VND, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: 058. 3783359-3783371
- Fax: 058. 37833572

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Mua bán thực phẩm, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán khí đốt và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán thiết bị văn phòng, máy văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 314 người. Trong đó nhân viên quản lý là 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                          |              |                              |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Đình Khương   | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2011 |
| • Bà Ngô Thị Tuyết Trinh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/05/2006     |
|                          |              | Miễn nhiệm ngày 24/05/2011   |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                        |         |  |
|------------------------|---------|--|
| • Ông Trần Hà          | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2011                           |
| • Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2011                           |
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2006<br>Miễn nhiệm ngày 24/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Đình An   | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2011                               |
| • Bà Đỗ Thanh Hương    | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2011                               |

**Ban Kiểm soát**

- |                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Đỗ Hữu Cường    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2011                           |
| • Ông Phạm Hoàn       | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 24/05/2006<br>Miễn nhiệm ngày 24/05/2011 |
| • Bà Trần Thị Thu Hà  | Ủy viên    | Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2011                           |
| • Ông Phạm Điền Trung | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 24/05/2011                               |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                |                          |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Đình Khương | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 20/06/2006 |
| • Ông Trần Hà          | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 20/06/2006 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 20/06/2006 |
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 20/06/2006 |

**Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc



**Phạm Đình Khương**

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 3 năm 2012

0400  
CƠ  
T.N  
IÊN  
T.Á  
KH



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 457/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 23/03/2012 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính: đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.974.323.197</b>	<b>31.263.719.622</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.895.928.998</b>	<b>16.000.829.811</b>
1. Tiền	111		3.795.928.998	4.900.829.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.100.000.000	11.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.966.761.765</b>	<b>7.897.566.863</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	3.952.164.969	2.943.325.363
2. Trả trước cho người bán	132	7	498.110.909	5.549.149.222
3. Các khoản phải thu khác	135	8	357.321.718	245.928.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(840.835.831)	(840.835.831)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.297.308.100</b>	<b>6.651.316.058</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	6.297.308.100	6.651.316.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>814.324.334</b>	<b>714.006.890</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.906.654	184.449.564
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	36.758.526
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	512.417.680	492.798.800
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.409.667.579</b>	<b>25.989.142.641</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.590.578.415</b>	<b>14.842.018.201</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.793.261.504	9.933.163.406
- Nguyên giá	222		64.407.650.079	53.783.697.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.614.388.575)	(43.850.534.550)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	4.797.316.911	4.908.854.795
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.819.089.164</b>	<b>11.147.124.440</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.819.089.164	11.147.124.440
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>54.383.990.776</b>	<b>57.252.862.263</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.303.764.950</b>	<b>27.715.653.786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.400.964.566</b>	<b>18.572.129.815</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	3.221.617.000	6.649.464.000
2. Phải trả người bán	312		6.693.490.562	5.958.248.036
3. Người mua trả tiền trước	313		371.672.972	439.477.570
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	494.815.840	149.867.200
5. Phải trả người lao động	315		4.332.449.177	4.169.064.755
6. Chi phí phải trả	316		283.020.218	262.553.344
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	180.933.499	266.682.429
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		822.965.298	676.772.481
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.902.800.384</b>	<b>9.143.523.971</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	5.075.794.144	4.928.433.844
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	2.685.434.000	4.118.383.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		141.572.240	96.707.127
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30.080.225.826</b>	<b>29.537.208.477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>30.080.225.826</b>	<b>29.537.208.477</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	21.600.000.000	21.600.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	(175.395)	(425.655)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	4.611.298.741	3.244.078.205
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.640.305.841	1.333.825.629
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	2.228.796.639	3.359.730.298
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>54.383.990.776</b>	<b>57.252.862.263</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	118,81	130,69



Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Phạm Đình Khương

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Người lập biểu

Vi Võ Hiệp





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.754.144.663	8.630.798.288
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.763.854.025	3.057.257.218
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.215.143.175)	(1.466.664.285)
- Chi phí lãi vay	06	1.472.201.817	1.583.488.825
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.775.057.330	11.804.880.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.447.497.424)	(1.091.385.801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	354.007.958	(3.137.800.829)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.496.471.018	585.131.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.210.578.186	2.018.721.548
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.472.201.817)	(1.583.488.825)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(798.969.732)	(1.186.623.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	750.084.000	573.131.768
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(555.846.869)	(856.863.929)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.311.682.650</b>	<b>7.125.701.317</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.348.594.911)	(8.092.619.116)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	30.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.174.862.843	1.366.384.013
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.173.732.068)</b>	<b>(6.696.235.103)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.500.000.000	15.020.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.360.796.000)	(14.652.260.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.381.880.000)	(3.187.656.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.242.676.000)</b>	<b>(2.819.916.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.104.725.418)</b>	<b>(2.390.449.786)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.000.829.811	18.391.705.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(175.395)	(425.655)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.895.928.998</b>	<b>16.000.829.811</b>



Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Phạm Đình Khương

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Người lập biểu

Vi Võ Hiệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nước khoáng Khánh Hòa) theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200283916 ngày 18/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 06 năm 2006.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Mua bán thực phẩm, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán khí đốt và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán thiết bị văn phòng, máy văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Đ:  
C  
T.  
KIẾ  
VÀ K  
KH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 12

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 10

### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Cụ thể:

- **Bao bì luân chuyển:** Bao gồm két nhựa, vỏ chai thủy tinh, bình nhựa đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ phần trăm của nguyên giá cho một vòng quay của bao bì (căn cứ vào số lượng thành phẩm sản xuất), trong đó:
  - ✓ Két nhựa: phân bổ 3% nguyên giá.
  - ✓ Vỏ chai thủy tinh và bình nhựa: phân bổ 5% nguyên giá.
- **Công cụ, dụng cụ:** Phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 24 tháng.
- **Các chi phí khác:** Thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### 4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

### 4.8 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

100,  
GT  
H.I  
TOK  
OAI  
1. 61

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
  - ✓ Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2006, theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% từ năm 2006 đến năm 2015, được miễn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2 năm (từ năm 2006 đến năm 2007) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 6 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2013).

Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.041.057.339	541.504.268
Tiền gửi ngân hàng	2.322.812.217	4.239.725.543
Tiền đang chuyển	432.059.442	119.600.000
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn <3 tháng)	8.100.000.000	11.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.895.928.998</b>	<b>16.000.829.811</b>

### 6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trạm Phương Câu	841.842.416	792.684.054
Doanh nghiệp tư nhân Bùi Thạnh	99.996.232	137.979.382
Công ty TNHH An Phú	76.674.975	95.057.021
Ông Phạm Thành Nhân	55.000.943	60.428.565
Ông Nguyễn Hữu Lợi	49.702.845	59.741.690
Công ty TNHH Thương mại Phan Tây Nguyên	63.486.754	63.486.754
Các khách hàng khác	2.765.460.804	1.733.947.897
<b>Cộng</b>	<b>3.952.164.969</b>	<b>2.943.325.363</b>

### 7. Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	-	1.665.922.500
Công ty TNHH Thương mại Huỳnh Long	44.421.456	3.769.800.000
Các khách hàng khác	453.689.453	113.426.722
<b>Cộng</b>	<b>498.110.909</b>	<b>5.549.149.222</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	196.039.000	155.758.668
Ông Lê Văn Trường	43.947.911	43.947.911
Ông Trần Chấn Dũng	26.306.330	32.306.330
Phải thu khác	91.028.477	13.915.200
<b>Cộng</b>	<b>357.321.718</b>	<b>245.928.109</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.504.826.751	5.164.634.017
Công cụ dụng cụ	124.175.662	375.950.832
Thành phẩm	1.668.305.687	1.110.731.209
<b>Cộng</b>	<b>6.297.308.100</b>	<b>6.651.316.058</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	462.729.880	443.111.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	49.687.800	49.687.800
<b>Cộng</b>	<b>512.417.680</b>	<b>492.798.800</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	13.823.160.324	35.400.733.905	3.563.960.188	995.843.539	53.783.697.956
Mua sắm trong năm	-	10.280.499.693	-	86.345.455	10.366.845.148
Đ/tư XDCB h/thành	-	257.106.975	-	-	257.106.975
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.823.160.324</b>	<b>45.938.340.573</b>	<b>3.563.960.188</b>	<b>1.082.188.994</b>	<b>64.407.650.079</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	11.034.875.099	29.291.966.929	2.629.584.391	894.108.131	43.850.534.550
Khấu hao trong năm	563.774.148	3.001.065.066	124.861.836	74.152.975	3.763.854.025
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.598.649.247</b>	<b>32.293.031.995</b>	<b>2.754.446.227</b>	<b>968.261.106</b>	<b>47.614.388.575</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	2.788.285.225	6.108.766.976	934.375.797	101.735.408	9.933.163.406
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.224.511.077</b>	<b>13.645.308.578</b>	<b>809.513.961</b>	<b>113.927.888</b>	<b>16.793.261.504</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là: 21.342.208.861 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là: 6.712.309.571 đồng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu	3.556.206.410	3.565.571.683
Dự án Khách sạn Vikoda	1.117.188.910	962.254.546
Dự án Chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	61.609.091
Hệ thống làm trà xanh	50.162.500	50.162.500
Dự án dây chuyền lon	-	34.303.957
Dự án dây chuyền Pet	-	222.803.018
Hạng mục khác	12.150.000	12.150.000
<b>Cộng</b>	<b>4.797.316.911</b>	<b>4.908.854.795</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bao bì, vỏ kết luân chuyển	9.819.089.164	11.090.123.455
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	57.000.985
<b>Cộng</b>	<b>9.819.089.164</b>	<b>11.147.124.440</b>

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn NH NN&PTNT Diên Khánh	-	3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả NH NN&PTNT Diên Khánh	3.221.617.000	3.649.464.000
<b>Cộng</b>	<b>3.221.617.000</b>	<b>6.649.464.000</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	200.362.324	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.556.064	121.676.035
Thuế thu nhập cá nhân	38.047.452	18.111.165
Thuế tài nguyên	19.880.000	5.464.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	4.970.000	4.616.000
<b>Cộng</b>	<b>494.815.840</b>	<b>149.867.200</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	60.364.812	45.910.938
Bảo hiểm xã hội		1.830.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.568.687	218.940.560
+ <i>Cố tức phải trả</i>	41.520.000	23.400.000
+ <i>Thù lao HDQT và Ban Kiểm soát</i>	46.694.845	156.906.718
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	32.353.842	38.633.842
<b>Cộng</b>	<b>180.933.499</b>	<b>266.682.429</b>

**17. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.075.794.144	4.928.433.844
<b>Cộng</b>	<b>5.075.794.144</b>	<b>4.928.433.844</b>

**18. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn NH NN&PTNT Huyện Diên Khánh	2.685.434.000	4.118.383.000
<b>Cộng</b>	<b>2.685.434.000</b>	<b>4.118.383.000</b>

Vay ngắn hạn và trung hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Diên Khánh theo Hợp đồng nguyên tắc số 01.2010/NH – NK ngày 07/06/2010. Mức dư nợ cao nhất theo Hợp đồng nguyên tắc là 9.000.000.000 đồng đối với trung hạn và 4.000.000.000 đồng đối với ngắn hạn, kể cả dư nợ 2009 chuyển qua. Mỗi lần giải ngân sẽ lập 01 Hợp đồng tín dụng cụ thể riêng. Thời hạn vay của các Hợp đồng tín dụng cụ thể là từ 36 đến 60 tháng đối với trung hạn và 12 tháng đối với ngắn hạn. Lãi suất vay trung hạn thả nổi, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Khánh Hòa ban hành tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 0,5%/tháng, lãi suất các món vay trung hạn cuối kỳ là 17,7%/năm. Thời điểm điều chỉnh lãi suất là ngày 20 của tháng cuối quý, gồm 20/3, 20/6, 20/9 và 20/12. Hình thức đảm bảo: một phần đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2011.NK/HĐTC – DN ngày 01/09/2011 và một phần không đảm bảo bằng tài sản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	CLTG hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ d. phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	21.600.000.000	(495.456)	1.804.250.287	991.428.982	633.210.307
Tăng trong năm	-	495.456	1.439.827.918	342.396.647	7.674.870.867
Giảm trong năm	-	425.655	-	-	4.948.350.876
Số dư tại 31/12/2010	<u>21.600.000.000</u>	<u>(425.655)</u>	<u>3.244.078.205</u>	<u>1.333.825.629</u>	<u>3.359.730.298</u>
Số dư tại 01/01/2011	21.600.000.000	(425.655)	3.244.078.205	1.333.825.629	3.359.730.298
Tăng trong năm	-	425.655	1.367.220.536	306.480.212	6.845.294.902
Giảm trong năm	-	175.395	-	-	7.976.228.561
Số dư tại 31/12/2011	<u>21.600.000.000</u>	<u>(175.395)</u>	<u>4.611.298.741</u>	<u>1.640.305.841</u>	<u>2.228.796.639</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	11.133.600.000	11.133.600.000
Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	2.602.800.000	2.602.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.863.600.000	7.863.600.000
<b>Cộng</b>	<u>21.600.000.000</u>	<u>21.600.000.000</u>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu thường	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu thường	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.359.730.298	633.210.307
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.845.294.902	7.674.870.867
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	7.976.228.561	4.948.350.876
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.359.730.298	540.000.000
+ Trả cổ tức năm trước	3.240.000.000	540.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	119.730.298	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	4.616.498.263	4.408.350.876
+ Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ ĐTPT	698.890.658	826.937.919
+ Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	548.599.580	612.889.999
+ Trích Quỹ Dự phòng tài chính	306.480.212	342.396.647
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	701.839.686	784.088.323
+ Trích Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	183.888.127	205.437.988
+ Trả cổ tức năm nay	2.160.000.000	1.620.000.000
+ Chi khác	16.800.000	16.600.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.228.796.639</b>	<b>3.359.730.298</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2011 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết số 09-QĐ-HĐQT ngày 12/11/2011 của Hội đồng Quản trị

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	104.106.280.261	101.643.018.441
+ Doanh thu bán thành phẩm	104.106.280.261	101.643.018.441
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.784.783.145	4.959.133.782
+ Giảm giá hàng bán	3.714.164.182	4.851.174.182
+ Hàng bán bị trả lại	70.618.963	107.959.600
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>100.321.497.116</b>	<b>96.683.884.659</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	70.974.601.626	66.492.667.564
<b>Cộng</b>	<b>70.974.601.626</b>	<b>66.492.667.564</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	1.019.104.175	1.283.632.890
Lãi dự thu	196.039.000	155.758.668
<b>Cộng</b>	<b>1.215.143.175</b>	<b>1.439.391.558</b>

### 23. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	1.472.201.817	1.583.488.825
Chiết khấu thanh toán nhanh	205.394.663	371.297.569
<b>Cộng</b>	<b>1.677.596.480</b>	<b>1.954.786.394</b>

### 24. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, vỏ bình	603.504.825	359.485.840
Thu nhập từ chênh lệch giá	235.200.715	192.485.355
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	27.272.727
Thu nhập từ tiền khoán xe	38.181.822	42.747.276
Thu nhập từ tiền cho thuê mặt bằng	59.590.913	15.909.088
Thu nhập khác	23.926.890	8.296.001
<b>Cộng</b>	<b>960.405.165</b>	<b>646.196.287</b>

### 25. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý vỏ chai, vỏ bình	120.568.752	130.238.280
Chi phí khác	74.598.328	-
<b>Cộng</b>	<b>195.167.080</b>	<b>130.238.280</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.754.144.663	8.630.798.288
- Lợi nhuận từ hoạt động được ưu đãi thuế	6.914.308.250	8.114.840.281
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi thuế	839.836.413	515.958.007
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	74.598.328	154.538.909
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	74.598.328	154.538.909
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.828.742.991	8.785.337.197
- Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế	6.988.906.578	8.269.379.190
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	839.836.413	515.958.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.607.740.419	1.782.865.340
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế (20%)	1.397.781.316	1.653.875.838
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi thuế (25%)	209.959.103	128.989.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi đầu tư	698.890.658	826.937.919
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	908.849.761	955.927.421
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>6.845.294.902</b>	<b>7.674.870.867</b>

### 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
LN kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.845.294.902	7.674.870.867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.845.294.902	7.674.870.867
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.160.000	2.160.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.169</b>	<b>3.553</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.418.636.447	52.486.113.117
Chi phí nhân công	17.098.089.212	10.499.994.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.763.854.025	3.057.257.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.357.829.755	13.187.793.959
Chi phí khác bằng tiền	9.789.301.472	9.112.309.466
<b>Cộng</b>	<b>93.427.710.911</b>	<b>88.343.468.116</b>

### 29. Cổ tức

Trong năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức còn lại của năm 2010 là 15% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 09-QĐ-HĐQT ngày 12/11/2011 của Hội đồng Quản trị. Thời gian chi trả cổ tức từ ngày 12/12/2011.

### 30. Một số chỉ tiêu tài chính đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty

	ĐVT	31/12/2011	31/12/2010
<b>Cơ cấu Tài sản và Nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	42,24	54,61
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	57,76	45,39
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,69	48,41
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,31	51,59
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,40	1,68
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,02	1,33
Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,73	0,86
	<b>ĐVT</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần</i>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	29,25	31,23
Tỷ suất lợi nhuận thuần	%	6,82	7,94
<i>Tỷ suất sinh lời trên tài sản</i>			
Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	179,73	176,40
Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	16,53	18,64
<i>Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH</i>	%	26,01	31,63



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

**Phạm Đình Khương**

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Trung**

Người lập biểu

**Vi Võ Hiệp**

TTTTHH  
★  
S.M.V.

17 - CTINH H  
I  
AN  
N  
DA NANG  
★